

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG TỈNH PHÚ THỌ

Nguyễn Thị Thuý¹, Trần Hữu Tuấn², Bùi Đức Tính³

Tóm tắt

Nghiên cứu khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững tại tỉnh Phú Thọ mới sau sáp nhập hành chính với Vĩnh Phúc và Hòa Bình từ ngày 1/7/2025. Dựa trên khung Triple Bottom Line (kinh tế - xã hội - môi trường) và Luật Du lịch Việt Nam 2017, nghiên cứu lấp đầy khoảng trống nghiên cứu ở vùng trung du miền núi phía Bắc, nơi đang đối mặt với thách thức chênh lệch hạ tầng, bảo tồn tài nguyên và bất bình đẳng lợi ích hậu thay đổi hành chính đột ngột. Mô hình đề xuất sáu nhân tố độc lập bao gồm chính sách và quản lý tái cấu trúc, hạ tầng liên vùng, tài nguyên văn hóa - sinh thái, chất lượng dịch vụ du lịch, nguồn nhân lực, cùng quảng bá marketing. Dữ liệu được thu thập từ 496 phiếu khảo sát hợp lệ của du khách, cộng đồng địa phương và doanh nghiệp, và được phân tích bằng phương pháp PLS-SEM trên phần mềm SmartPLS. Kết quả cho thấy mô hình giải thích 77,4% biến thiên của phát triển du lịch bền vững, trong đó tất cả các nhân tố đều có tác động tích cực, với hai nhân tố tác động mạnh nhất là chính sách và quản lý tái cấu trúc và chất lượng dịch vụ du lịch, theo sau là hạ tầng liên vùng, nguồn nhân lực, tài nguyên văn hóa - sinh thái và quảng bá marketing. Nghiên cứu cung cấp mô hình thực nghiệm địa phương hóa, khuyến nghị ưu tiên đồng bộ chính sách, nâng cao chất lượng dịch vụ, đầu tư hạ tầng xanh và đào tạo cộng đồng để khai thác bền vững tiềm năng du lịch, đồng thời hỗ trợ các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) cho hoạch định chính sách du lịch tại các tỉnh miền núi Việt Nam.

Từ khóa: Phát triển du lịch bền vững, tỉnh Phú Thọ, sáp nhập hành chính, tài nguyên văn hóa-sinh thái, chính sách tái cấu trúc, PLS-SEM.

FACTORS AFFECTING SUSTAINABLE TOURISM DEVELOPMENT IN PHU THO PROVINCE

Abstract

This study explores the factors influencing sustainable tourism development in Phu Tho province, after its administrative merger with Vinh Phuc and Hoa Binh provinces from July 1, 2025. Grounded in the Triple Bottom Line framework (economic - social - environmental) and the 2017 Vietnam Tourism Law, the study addresses a notable research gap in the northern midland and mountainous region, which faces challenges related to infrastructure disparities, resource conservation, and benefit distribution following administrative restructuring. The proposed research model incorporates six influencing factors, including restructuring policies and management, inter-regional infrastructure, cultural and ecological resources, tourism service quality, human resources, and marketing promotion. Data were collected from 496 valid questionnaires administered to tourists, local communities, and tourism-related businesses and analyzed using the PLS-SEM approach with SmartPLS software. The results indicate that the model explains 77.4% of the variance in sustainable tourism development, with restructuring policies and governance and tourism service quality exerting the strongest positive effects, followed by inter-regional infrastructure, human resources, cultural and ecological resources, and marketing promotion. The study provides a localized empirical model, recommending policy synchronization, service quality improvement, green infrastructure investment, and community training to sustainably exploit tourism potential, while supporting the Sustainable Development Goals (SDGs) for tourism policy planning in Vietnam's mountainous provinces.

Keywords: Sustainable tourism development, Phu Tho province, Administrative merger, Cultural-ecological resources, Policy restructuring, PLS-SEM.

JEL classification: Z32, Q01, R11.

DOI: 10.63767/TCKT.37.2026.166.177

1. Đặt vấn đề

Sau sáp nhập hành chính với Vĩnh Phúc và Hòa Bình từ ngày 1/7/2025 theo Nghị quyết của Quốc hội, tỉnh Phú Thọ mới chính thức hình thành với diện tích khoảng 9.361 km² và dân số hơn 4 triệu người. Sự thay đổi này không chỉ tái cấu trúc bản đồ hành chính mà còn tạo nên “tam giác vàng” văn hóa - lịch sử - sinh thái, hội tụ các di sản nổi bật như Khu di tích Đền Hùng (UNESCO), Tam Đảo, Thung Nai (Hồ Hòa Bình), Vườn Quốc gia Xuân Sơn và các bản làng dân tộc Mường, Thái tại Mai Châu. Mặc dù mở ra cơ hội tăng trưởng du lịch đáng kể, tỉnh Phú Thọ mới đối mặt với thách thức lớn về phát triển bền vững: chênh lệch hạ tầng liên vùng giữa các khu vực cũ, rủi ro suy thoái tài nguyên văn hóa - sinh thái do lượng du khách đại chúng tăng đột biến, cùng bất bình đẳng lợi ích giữa cộng đồng dân tộc thiểu số và doanh nghiệp lớn. Những vấn đề này đòi hỏi sự đồng bộ hóa chính sách và quản lý hậu sáp nhập để cân bằng kinh tế - xã hội - môi trường.

Các nghiên cứu trước đây đã cung cấp nền tảng về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam và quốc tế, song vẫn tồn tại khoảng trống đáng kể trong bối cảnh tái cấu trúc hành chính như tỉnh Phú Thọ mới. Các công trình trong nước như Nguyễn Công Đề và cộng sự (2020) tập trung vào 11 yếu tố chính sách - hạ tầng - cộng đồng tại Duyên hải Nam Trung Bộ; Vu và cộng sự (2020) phân tích xã hội - môi trường - sản phẩm dịch vụ - cơ sở kỹ thuật tại Bà Rịa - Vũng Tàu; Lê Văn Viên và cộng sự (2023) xác định hạ tầng, nguồn lực xã hội-văn hóa, tài nguyên, chính sách và chất lượng dịch vụ tại Thanh Hóa; Nguyễn Đức Thắng và cộng sự (2024) nhấn mạnh văn hóa - chính sách tại Tây Nguyên. Những nghiên cứu này chủ yếu giới hạn ở vùng ven biển hoặc cao nguyên, chưa bao quát đặc thù trung du miền núi phía Bắc với hội tụ di sản văn hóa - lịch sử (Đền Hùng) và sinh thái đa dạng (Xuân Sơn, Tam Đảo). Trên bình diện quốc tế, Vodenska (2020) khám phá tác động mùa vụ tại

Bulgaria, Li và cộng sự (2024) áp dụng phân tích đa tiêu chí tại Guilin (Trung Quốc), nhưng đều thiếu góc nhìn về chuyển đổi hành chính đột ngột như sáp nhập ba tỉnh năm 2025, dẫn đến thách thức mới về đồng bộ hạ tầng, liên kết vùng và bảo tồn bản sắc dân tộc Mường - Thái. Nghiên cứu này lấp đầy khoảng trống bằng cách xây dựng mô hình thực nghiệm dựa trên khảo sát đa bên liên quan tại Phú Thọ mới, xác định và ưu tiên các nhân tố địa phương hóa, đề xuất giải pháp phù hợp Luật Du lịch 2017 và SDGs.

2. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

2.1. Phát triển du lịch bền vững

2.1.1. Khái niệm du lịch bền vững

Du lịch bền vững là một mô hình toàn diện, tích hợp các khía cạnh môi trường, xã hội và kinh tế nhằm đảm bảo tính khả thi lâu dài của ngành du lịch, đồng thời cân bằng giữa lợi ích hiện tại và bảo tồn cho thế hệ tương lai. Weaver nhấn mạnh sự chuyển dịch từ du lịch truyền thống sang bền vững trên toàn cầu, bao gồm cả du lịch thay thế quy mô nhỏ với ưu điểm như tác động thấp nhưng nhược điểm về quy mô hạn chế, và du lịch đại chúng được cải thiện thông qua các yếu tố như người tiêu dùng xanh, kiểm soát chất lượng trong giao thông, lưu trú, điểm tham quan và nhà điều hành tour. (Weaver, 2007).

Du lịch bền vững được hiểu là hoạt động du lịch giảm thiểu các chi phí khác nhau, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, nâng cao lợi ích du lịch và cộng đồng, đồng thời sử dụng hiệu quả các nguồn lực địa phương. Hướng đi này có thể giúp hoạt động du lịch phát triển lâu dài và bền vững mà không gây ảnh hưởng tiêu cực đến tài nguyên thiên nhiên và hệ sinh thái mà ngành du lịch phụ thuộc. (Rob và cộng sự, 2012).

Theo Hội đồng Du lịch Bền vững Toàn cầu (2018), Du lịch Bền vững đề cập đến các hoạt động bền vững trong và bởi ngành du lịch. Đó là một khát vọng thừa nhận tất cả các tác động của du lịch, cả tích cực lẫn tiêu cực, nhằm mục đích giảm thiểu các tác động tiêu cực và tối đa hóa các tác động tích cực.

Du lịch bền vững là du lịch có tính đến đầy đủ các tác động kinh tế, xã hội và môi trường hiện tại và tương lai, giải quyết nhu cầu của du khách, ngành công nghiệp, môi trường và cộng đồng chủ nhà (Tổ chức Du lịch Thế giới, 2025)

2.1.2. Khái niệm phát triển du lịch bền vững

Phát triển du lịch bền vững được hiểu là một mô hình toàn diện nhằm đáp ứng nhu cầu của du khách và các điểm đến hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai, thông qua việc cân bằng các khía cạnh kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường (Bramwell và Lane, 1993).

Theo quan điểm của Hunter (1997), khái niệm này đại diện cho một mô hình thích ứng, linh hoạt giữa các cách tiếp cận yếu tố tập trung vào duy trì hiện trạng kinh tế ngắn hạn và mạnh mẽ nguyên tắc phòng ngừa dài hạn để bảo vệ tài nguyên sinh thái và đa dạng sinh học.

Cernat và Gourdon (2007) cho rằng phát triển du lịch bền vững đáp ứng nhu cầu của khách du lịch hiện tại và các vùng du lịch, đồng thời bảo vệ và nâng cao cơ hội cho tương lai. Phát triển du lịch bền vững được hình dung là việc quản lý tất cả các nguồn tài nguyên theo cách đáp ứng được các nhu cầu kinh tế, xã hội và thẩm mỹ, đồng thời duy trì tính toàn vẹn văn hóa, các

quá trình sinh thái thiết yếu, đa dạng sinh học và các hệ thống hỗ trợ sự sống.

Ribes and Baidal (2018) mở rộng khái niệm này bằng cách tích hợp yếu tố công nghệ thông minh, coi du lịch bền vững là khả năng tồn tại lâu dài thông qua các mối quan hệ đạo đức giữa con người và thiên nhiên, đặc biệt ở các thị trường mới nổi nơi thách thức như du lịch đại chúng và biến đổi khí hậu đòi hỏi sự tham gia đa bên liên quan

Yoopetch và Nimsai (2019) qua phân tích thư mục học cho thấy sự tiến hóa của khái niệm từ trọng tâm kinh tế những năm 1990 sang tích hợp xã hội và môi trường, với các trường phái tư tưởng như du lịch cộng đồng bền vững nhấn mạnh sự trao quyền cho cư dân địa phương để quản lý tài nguyên.

Theo quy định tại khoản 14 Điều 3 của Luật Du lịch năm 2017, phát triển du lịch bền vững được hiểu là quá trình phát triển ngành du lịch nhằm đáp ứng đầy đủ các nhu cầu về kinh tế, xã hội và môi trường, đồng thời đảm bảo sự cân bằng lợi ích giữa các bên liên quan trong hoạt động du lịch, mà không ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu du lịch của các thế hệ mai sau (Quốc hội Việt Nam, 2017).

Trong khi đó, Streimikiene và cộng sự (2020) nhấn mạnh tính cạnh tranh của du lịch bền vững như một chiều kích kinh tế, yêu cầu đổi mới công nghệ và quản lý để giảm thiểu tác động tiêu cực như tiêu thụ năng lượng và suy thoái môi trường, đồng thời nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng địa phương.

Theo quan điểm của Huỳnh Văn Đa và các cộng sự (2023), mục tiêu của phát triển du lịch bền vững là thỏa mãn các yêu cầu từ du khách đương đại cũng như các địa bàn du lịch, đồng thời bảo tồn và mở rộng tiềm năng cho các thế hệ kế tiếp. Khái niệm này được mô tả như một chiến lược quản lý toàn diện các nguồn lực, nhằm đáp ứng đầy đủ những nhu cầu liên quan đến kinh tế, xã hội và giá trị thẩm mỹ, song vẫn giữ vững bản sắc văn hóa, các cơ chế sinh thái cốt lõi, sự đa dạng của hệ sinh thái cùng những yếu tố nền tảng duy trì sự sống.

2.2. Các khía cạnh của phát triển du lịch bền vững

Phát triển du lịch bền vững được xây dựng trên ba trụ cột chính theo mô hình Triple Bottom Line (TBL) của Elkington (1998): kinh tế, xã hội và môi trường. Về khía cạnh kinh tế, du lịch bền vững tập trung vào việc tạo ra lợi ích lâu dài như tăng GDP, việc làm và thu nhập địa phương mà không gây phụ thuộc quá mức vào mùa vụ hoặc khai thác tài nguyên (Streimikiene và cộng sự, 2020). Khía cạnh xã hội nhấn mạnh sự trao quyền cho cộng đồng, bảo tồn di sản văn hóa và cải thiện chất lượng cuộc sống, như trong mô hình du lịch dựa vào cộng đồng (CBT) của Poon (1993), nơi cư dân địa phương tham gia quản lý để giảm bất bình đẳng và tăng cường đoàn kết xã hội. Đối với khía cạnh môi trường, các nghiên cứu gần đây như của Park và cộng sự (2023) khám phá quá trình trao quyền và tước quyền ở các cộng đồng nông thôn thông qua du lịch, chỉ ra rằng việc phát triển du lịch có thể thúc đẩy bảo tồn đa dạng sinh học nhưng cũng dẫn đến suy thoái nếu không kiểm soát tác động như ô nhiễm và mất đất. Tại Việt Nam, các khía cạnh này được điều chỉnh phù hợp với bối cảnh địa phương, như trong nghiên cứu của Nguyen và cộng sự (2024) về Tây Nguyên, nhấn mạnh

vai trò của văn hóa và chính sách trong việc cân bằng ba trụ cột để khai thác tiềm năng du lịch mà không đánh đổi môi trường.

2.3. Tổng quan các nghiên cứu liên quan

2.3.1. Các nghiên cứu liên quan

Vuong Khanh Tuan và Premkumar Rajagopal (2019) xác định các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam trong kỷ nguyên mới, tập trung vào môi trường, xã hội và kinh tế, thông qua phương pháp định tính thu thập ý kiến chuyên gia để xây dựng thang đo và mô hình khái niệm. Kết quả chỉ ra rằng du lịch bền vững cần cân bằng ba yếu tố này để đóng góp vào GDP (khoảng 13,9%), tạo việc làm (11,2%) và tăng lượng khách quốc tế (12,9 triệu năm 2017), đồng thời giải quyết thách thức như ô nhiễm, suy thoái văn hóa và khai thác quá mức. Phương pháp bao gồm xem xét tài liệu, xác định biến quan sát và đề xuất mô hình, với khuyến nghị chính sách bảo vệ môi trường (giảm lãng phí, đầu tư cơ sở hạ tầng), thúc đẩy lợi ích kinh tế (giá cả cạnh tranh, giảm nghèo, việc làm), và đảm bảo xã hội (bảo tồn văn hóa, đào tạo nhân lực).

Nguyễn Công Đề và cộng sự (2020) xác định 11 yếu tố chính ảnh hưởng đến du lịch bền vững ở Duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam, bao gồm chính sách và thể chế phát triển du lịch (quản lý nhà nước, cơ chế đầu tư, liên kết vùng), hạ tầng (giao thông, cơ sở lưu trú, công nghệ thông tin), nguồn lực du lịch (tài nguyên thiên nhiên-văn hóa, bảo tồn và đa dạng hóa), cộng đồng địa phương (tham gia, tạo môi trường thân thiện, lợi ích kinh tế-xã hội), cùng các yếu tố khác như nguồn nhân lực, đa dạng dịch vụ, dịch vụ hỗ trợ, liên kết hợp tác, quảng bá, sự hài lòng du khách, và yếu tố ngoại lai (biến đổi khí hậu, cách mạng công nghiệp 4.0). Trong đó, chính sách-thể chế, hạ tầng, nguồn lực, và cộng đồng có tác động mạnh nhất, đòi hỏi ưu tiên cải thiện để đảm bảo phát triển bền vững kinh tế-xã hội-môi trường.

Vodenska (2020) xác định các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững tại các điểm đến ở Bulgaria, xem xét tác động của du lịch đến tính bền vững thông qua đánh giá của cư dân địa phương, với mục tiêu so sánh các tác động kinh tế, xã hội và môi trường bằng một biện pháp chung là giá trị đánh giá từ cư dân. Phương pháp luận bao gồm phân phối 5.000 bảng câu hỏi tại 16 điểm đến đại diện cho bốn loại hình du lịch chính (biển, núi, spa và văn hóa), với 4.397 phản hồi được xử lý, sử dụng thang Likert 5 mức để đánh giá tác động, và phân tích dựa trên ba yếu tố: mức độ phát triển du lịch, giai đoạn chu kỳ sống của du lịch, và loại hình du lịch chi phối. Các phát hiện chính cho thấy tác động xã hội tích cực nhận giá trị cao nhất (3,92), tiếp theo là môi trường (3,63), trong khi tác động kinh tế thấp hơn (3,46); tính mùa vụ là yếu tố quan trọng nhất, với các điểm đến mùa vụ cao (như du lịch biển mùa hè) có tính bền vững thấp nhất do tác động tiêu cực tập trung, bất kể mức độ hoặc giai đoạn phát triển; mức độ phát triển du lịch cao dẫn đến giá trị tiêu cực cao hơn, và giai đoạn đình trệ (stagnation) là chỉ số tốt nhất cho tác động tiêu cực.

Vu và cộng sự (2020) xác định các yếu tố và xu hướng ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam, nơi hướng tới trở thành trung tâm du lịch khu vực Đông Nam Bộ.

Phương pháp nghiên cứu sử dụng phân tích thống kê mô tả, phân tích yếu tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy, dựa trên dữ liệu khảo sát từ 550 du khách trong và ngoài nước, xử lý bằng phần mềm SPSS. Kết quả xác định 12 nhóm yếu tố ảnh hưởng, nhưng chỉ bốn nhóm có tác động đáng kể đến du lịch bền vững: yếu tố xã hội (SF), môi trường (ENF), sản phẩm và dịch vụ du lịch (TPS), cùng cơ sở kỹ thuật (TFF), với hệ số hồi quy lần lượt là 0.623, 0.167, 0.104 và 0.153, giải thích 59.8% biến thiên. Kết luận nhấn mạnh cần ưu tiên cải thiện các yếu tố này để thúc đẩy du lịch bền vững, bao gồm giảm vấn đề xã hội như lừa đảo, bảo vệ môi trường, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật và đa dạng hóa sản phẩm du lịch, đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội lâu dài mà không tổn hại tài nguyên.

Lê Văn Viên và cộng sự (2023) sử dụng phương pháp PLS-SEM để phân tích dữ liệu từ 408 phiếu khảo sát hợp lệ thu thập từ du khách và chủ dịch vụ du lịch tại Thanh Hóa từ tháng 12/2022 đến tháng 4/2023. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững bao gồm: cơ sở hạ tầng và tiện nghi du lịch, nguồn lực xã hội-văn hóa, tài nguyên du lịch, chính sách quản lý, và chất lượng dịch vụ. Kết quả phân tích cho thấy tất cả các yếu tố này đều có tác động tích cực đến phát triển du lịch bền vững, với hệ số chuẩn hóa lần lượt là 0.325 (cơ sở hạ tầng), 0.169 (xã hội-văn hóa), 0.265 (tài nguyên du lịch), 0.101 (chính sách quản lý), và 0.243 (chất lượng dịch vụ), tất cả đều có ý nghĩa thống kê (P -value < 0.05). Nghiên cứu kết luận rằng chất lượng dịch vụ và nguồn lực xã hội-văn hóa có tác động mạnh nhất, đồng thời đề xuất các giải pháp như thu hút đầu tư phát triển hạ tầng, bảo vệ tài nguyên du lịch, đào tạo nguồn nhân lực, tăng cường quảng bá, và ứng dụng công nghệ để thúc đẩy phát triển du lịch bền vững tại Thanh Hóa.

Li và cộng sự (2024) phân tích các yếu tố và chiến lược thực hiện du lịch bền vững trong cấu trúc kinh tế xanh tại Trung Quốc, tập trung vào thành phố Guilin với sự phát triển du lịch nhanh chóng mang lại lợi ích kinh tế nhưng cũng đặt ra thách thức về môi trường và xã hội. Phương pháp sử dụng Fuzzy AHP và Fuzzy TOPSIS để xác định các tiêu chí, tiêu chí con và chiến lược chính sách. Kết quả chỉ ra năm tiêu chí chính bao gồm khả năng kinh tế, cơ sở hạ tầng và dịch vụ, tác động xã hội và văn hóa, cùng hai mươi tiêu chí con; các chiến lược hiệu quả nhất là du lịch dựa vào cộng đồng, chứng nhận du lịch bền vững và quan hệ đối tác công-tư. Nghiên cứu kết luận rằng những yếu tố này hỗ trợ phát triển du lịch bền vững, góp phần vào các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc, và khuyến nghị các nhà hoạch định chính sách áp dụng các chiến lược trên để thúc đẩy ngành du lịch tại các nền kinh tế đang phát triển.

Nguyễn Đức Thắng và cộng sự (2024) khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến du lịch bền vững ở Tây Nguyên Trung Bộ Việt Nam, sử dụng khảo sát định lượng với 200 du khách tại Lâm Đồng và Đắk Lắk. Phương pháp bao gồm kiểm tra độ tin cậy Cronbach's alpha, EFA và hồi quy đa biến ($R^2=0.475$), xác định năm yếu tố chính: bảo tồn môi trường (không tác động đáng kể), bền vững văn hóa ($\beta=0.253$), kinh tế ($\beta=0.174$), cơ sở hạ tầng ($\beta=0.157$) và chính sách chính phủ ($\beta=0.230$), tất cả đều có tác động tích cực ngoại trừ

môi trường. Kết quả nhấn mạnh nhu cầu kế hoạch toàn diện cân bằng văn hóa, kinh tế, hạ tầng và chính sách để khai thác tiềm năng du lịch, bảo vệ môi trường và cộng đồng địa phương, đồng thời đề xuất nghiên cứu tương lai mở rộng dữ liệu dọc và nhân khẩu học.

2.3.2. Khoảng trống nghiên cứu

Mặc dù các nghiên cứu trước đây đã cung cấp nền tảng vững chắc về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam và quốc tế, song vẫn tồn tại những khoảng trống đáng kể, đặc biệt trong bối cảnh tái cấu trúc hành chính và mở rộng không gian địa lý như trường hợp tỉnh Phú Thọ mới sau sáp nhập. Các công trình địa phương như của Nguyễn Công Đê và cộng sự (2020) tập trung vào các nhân tố chính như chính sách, hạ tầng, nguồn lực và cộng đồng tại Duyên hải Nam Trung Bộ, Vu và cộng sự (2020) phân tích các nhân tố cốt lõi như xã hội, môi trường, sản phẩm dịch vụ và cơ sở kỹ thuật tại Bà Rịa - Vũng Tàu, Lê Văn Viên và cộng sự (2023) xác định các nhân tố liên quan đến hạ tầng, nguồn lực xã hội-văn hóa, tài nguyên, chính sách và chất lượng dịch vụ tại Thanh Hóa, và Nguyễn Đức Thắng và cộng sự (2024) nhấn mạnh vai trò văn hóa-chính sách tại Tây Nguyên, chủ yếu giới hạn ở các vùng ven biển hoặc cao nguyên, chưa bao quát đầy đủ đặc thù trung du-miền núi phía Bắc với sự hội tụ di sản văn hóa-lịch sử (như Đền Hùng) và sinh thái đa dạng (Vườn Quốc gia Xuân Sơn, Tam Đảo).

Trên bình diện quốc tế, Vodenska (2020) khám phá tác động mùa vụ tại Bulgaria qua đánh giá cư dân, trong khi Li và cộng sự (2024) áp dụng các phương pháp phân tích đa tiêu chí cho kinh tế xanh tại Guilin (Trung Quốc), nhưng thiếu góc nhìn về chuyển đổi hành chính đột ngột như sáp nhập ba tỉnh từ 1/7/2025, dẫn đến thách thức mới về đồng bộ hóa hạ tầng, liên kết vùng và bảo tồn bản sắc dân tộc (Mường, Thái). Hơn nữa, các nghiên cứu hiện có thường dựa trên dữ liệu trước 2025, chưa đánh giá tác động của “tam giác vàng” văn hóa-sinh thái mới (Phú Thọ - Vĩnh Phúc - Hòa Bình), nơi tiềm năng du lịch tăng gấp bội nhưng rủi ro suy thoái môi trường và bất bình đẳng xã hội gia tăng do chênh lệch phát triển giữa các khu vực cũ. Nghiên cứu này sẽ lấp đầy khoảng trống bằng cách xây dựng mô hình thực nghiệm dựa trên khảo sát đa bên liên quan (du khách, cộng đồng, doanh nghiệp) tại Phú Thọ mới, xác định và ưu tiên các nhân tố địa phương hóa (chính sách tái cấu trúc, hạ tầng liên vùng, trao quyền cộng đồng dân tộc), đồng thời đề xuất giải pháp chiến lược phù hợp với Luật Du lịch 2017 và SDGs, góp phần vào lý thuyết phát triển du lịch bền vững ở các tỉnh miền núi Việt Nam hậu sáp nhập.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu đề xuất

H1: Chính sách và quản lý tái cấu trúc có tác động tích cực đến phát triển du lịch bền vững tại tỉnh Phú Thọ mới.

Theo khung Triple Bottom Line (TBL) của Elkington (1997), chính sách tái cấu trúc cân bằng kinh tế-xã hội-môi trường hậu sáp nhập 1/7/2025, đồng bộ quy hoạch giữa Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hòa Bình để khai thác “tam giác vàng” văn hóa-sinh thái. Nguyễn Đức Thắng và cộng sự (2024) tại Tây Nguyên xác định chính sách chính phủ tác động mạnh đến bền vững qua

giám sát giảm suy thoái. Nguyễn Công Đê và cộng sự (2020) ưu tiên chính sách-thể chế ở Duyên hải Nam Trung Bộ, hài hòa lợi ích theo Luật Du lịch 2017. Trong mô hình thích ứng của Hunter (1997), chính sách linh hoạt thúc đẩy bảo vệ Đền Hùng và Xuân Sơn, hỗ trợ SDGs (Rasoolimanesh và cộng sự, 2021). Giả thuyết dự đoán chính sách tái cấu trúc nâng cao phát triển du lịch bền vững tại Phú Thọ mới.

H2: Hạ tầng liên vùng có tác động tích cực đến phát triển du lịch bền vững tại tỉnh Phú Thọ mới.

Khung WTO (1998) nhấn mạnh hạ tầng liên vùng kết nối Tam Đảo-Thung Nai-Đền Hùng, cân bằng kinh tế-môi trường theo TBL (Elkington, 1997). Vu và cộng sự (2020) tại Bà Rịa - Vũng Tàu xác định cơ sở kỹ thuật cải thiện tiếp cận, giảm mùa vụ. Lê Văn Viên và cộng sự (2023) tại Thanh Hóa nhấn mạnh hạ tầng hỗ trợ dịch vụ, giảm ô nhiễm. Tại Phú Thọ mới, hạ tầng giải quyết khoảng trống hậu sáp nhập, tối ưu giao thông sông Hồng-Đà theo Hunter (1997). Streimikiene và cộng sự (2020) bổ sung hạ tầng đối mới nâng cạnh tranh, hỗ trợ SDG 13. Giả thuyết dự báo hạ tầng liên vùng thúc đẩy bền vững bằng tăng kết nối, giảm bất bình đẳng vùng miền.

H3: Tài nguyên văn hóa-sinh thái có tác động tích cực đến phát triển du lịch bền vững tại tỉnh Phú Thọ mới.

Mô hình CBT của Poon (1993) coi tài nguyên văn hóa-sinh thái bảo tồn di sản UNESCO và hệ sinh thái, cân bằng xã hội-môi trường theo TBL (Elkington, 1997). Vodenska (2020) tại Bulgaria nhấn mạnh tài nguyên môi trường-xã hội giảm tác động mùa vụ. Lê Văn Viên và cộng sự (2023) xác định nguồn lực xã hội-văn hóa và tài nguyên thúc đẩy bền vững tại Thanh Hóa. Tại Phú Thọ mới, tài nguyên khai thác hội tụ hậu sáp nhập theo Hunter (1997), duy trì đa dạng sinh học Thanh Thủy-Mai Châu. Rasoolimanesh và cộng sự (2021) liên kết SDG 11, Li và cộng sự (2024) chứng minh hỗ trợ kinh tế xanh. Giả thuyết dự đoán tài nguyên nâng cao bền vững qua tăng sức hấp dẫn, giảm suy thoái.

H4: Chất lượng dịch vụ du lịch có tác động tích cực đến phát triển du lịch bền vững tại tỉnh Phú Thọ mới.

Lý thuyết TPB của Ajzen (1991) cho thấy chất lượng dịch vụ nâng hài lòng du khách, hỗ trợ kinh tế theo TBL (Elkington, 1997) và mô hình Weaver (2007). Vu và cộng sự (2020) xác định sản phẩm-dịch vụ cải thiện trải nghiệm, giảm vấn đề xã hội. Lê Văn Viên và cộng sự (2023) nhấn mạnh dịch vụ tác động mạnh tại Thanh Hóa, kết hợp quảng bá. Tại Phú Thọ mới, dịch vụ địa phương hóa qua đào tạo dân tộc theo Ribes và cộng sự (2018), cân bằng du lịch đại chúng với bảo tồn Đền Hùng theo Hunter (1997). Streimikiene và cộng sự (2020) bổ sung tăng cạnh tranh, SDG 1. Giả thuyết dự báo dịch vụ góp phần bền vững qua giá trị kinh tế-xã hội lâu dài.

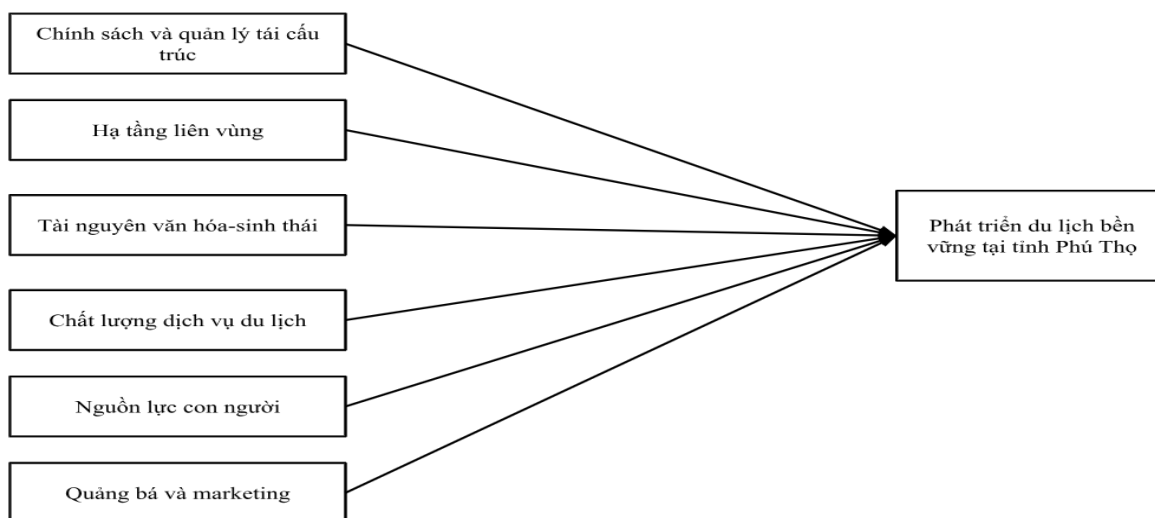
H5: Nguồn lực con người có tác động tích cực đến phát triển du lịch bền vững tại tỉnh Phú Thọ mới.

Khung TBL (Elkington, 1997) nhấn mạnh nguồn lực con người (HR) như yếu tố xã hội cốt lõi, đào tạo nâng cao kỹ năng địa phương để hỗ trợ CBT (Poon, 1993). Vương Khanh Tuan và Rajagopal (2019) tại Việt Nam xác định đào tạo nhân lực thúc đẩy lợi ích kinh tế-xã hội, giảm suy thoái văn hóa. Nguyễn Công Đê và cộng sự (2020) ưu tiên nguồn nhân lực ở Duyên

hải Nam Trung Bộ, hài hòa theo Luật Du lịch 2017. Tại Phú Thọ mới, HR địa phương hóa hậu sáp nhập theo Hunter (1997), trao quyền dân tộc Mường-Thái quản lý di sản. Streimikiene và cộng sự (2020) bổ sung HR tăng cạnh tranh, hỗ trợ SDG 8 (việc làm). Giả thuyết dự đoán HR nâng cao bền vững qua nâng cao chất lượng và tham gia cộng đồng.

H6: Quảng bá và marketing du lịch có tác động tích cực đến phát triển du lịch bền vững tại tỉnh Phú Thọ mới.

Mô hình thích ứng của Hunter (1997) coi quảng bá (PROM) thúc đẩy nhận thức bền vững, cân bằng



Hình 1: Mô hình nghiên cứu

3.2. Thiết kế thang đo nghiên cứu

Thang đo các biến nghiên cứu được xây dựng một cách có hệ thống dựa trên khung lý thuyết TBL của Elkington (1997) và các nghiên cứu liên quan uy tín, nhằm đảm bảo tính hợp lệ nội dung và độ tin cậy khi áp dụng vào bối cảnh tỉnh Phú Thọ mới sau sáp nhập hành chính từ 1/7/2025. Cụ thể, biến chính sách và quản lý tái cấu trúc (CSQL) với 5 phát biểu được thích nghi từ Nguyễn Công Đề và cộng sự (2020), tập trung vào quy hoạch đồng bộ và giám sát lợi ích các bên theo Luật Du lịch 2017. Biến hạ tầng liên vùng (HT) gồm 4 phát biểu từ Vu và cộng sự (2020), nhấn mạnh kết nối giao thông và công nghệ xanh để giảm bất bình đẳng vùng miền. Biến tài nguyên văn hóa-sinh thái (TN) với 3 phát biểu lấy từ Lê Văn Viên và cộng sự (2023), ưu tiên bảo tồn di sản UNESCO và hệ sinh thái đa dạng như Vườn Quốc gia Xuân Sơn. Biến chất lượng dịch vụ du lịch (CLDL) có 4 phát biểu dựa trên Vodenska (2020), hướng đến trải nghiệm thân thiện môi trường và đa dạng hóa sản phẩm. Biến nguồn lực con người (NL) từ Vương Khanh Tuan & Rajagopal (2019) với 3 phát biểu nhấn mạnh đào tạo dân tộc thiểu số. Biến quảng bá và marketing (MKT) gồm 3 phát biểu từ Li và cộng sự (2024), tập trung chiến lược số hóa bền vững. Cuối cùng, biến phụ thuộc phát triển du lịch bền vững (PTDL) với 4 phát biểu từ Bramwell & Lane (1993), đo lường sự cân bằng kinh tế-xã hội-môi trường theo SDGs. Thang đo sử dụng thang Likert 5 mức để thu thập dữ liệu định lượng từ khảo sát, sẽ được kiểm định độ tin cậy qua Cronbach's alpha (>0,7) và

kinh tế-xã hội theo TBL (Elkington, 1997). Lê Văn Viên và cộng sự (2023) tại Thanh Hóa nhấn mạnh quảng bá kết hợp dịch vụ nâng lợi ích cộng đồng. Li và cộng sự (2024) tại Guilin chứng minh marketing hỗ trợ kinh tế xanh qua chiến lược cộng đồng. Tại Phú Thọ mới, PROM hậu sáp nhập quảng bá “tam giác vàng” theo WTO (1998), tăng du khách mà không suy thoái theo Luật Du lịch 2017. Rasoolimanesh và cộng sự (2021) liên kết SDG 12 (tiêu dùng bền vững). Giả thuyết dự báo PROM thúc đẩy bền vững qua tăng lượng khách và bảo tồn tài nguyên.

Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025

phân tích yếu tố khám phá (EFA) để đảm bảo tính khoa học và phù hợp thực tiễn. (Phụ lục 1)

3.3. Phương pháp thu thập dữ liệu và cỡ mẫu

Cỡ mẫu thu về 496 phiếu hợp lệ từ kế hoạch khoảng 500. Việc xác định cỡ mẫu dựa trên khuyến nghị dành cho PLS-SEM của Hair và cộng sự (2017, 2019), cụ thể là quy tắc “10 lần” (10 times rule) kết hợp với yêu cầu công suất thống kê. Theo quy tắc 10 lần, cách tiếp cận phổ biến và được chấp nhận rộng rãi trong nghiên cứu sử dụng PLS-SEM, cỡ mẫu tối thiểu bằng 10 lần số đường dẫn cấu trúc (structural paths) hướng đến biến phụ thuộc có nhiều đường dẫn nhất. Trong mô hình này, biến phụ thuộc phát triển du lịch bền vững nhận 6 đường dẫn từ các biến độc lập, do đó cỡ mẫu tối thiểu là 60. Tuy nhiên, để đảm bảo công suất thống kê cao hơn (80%) và phát hiện hệ số đường dẫn nhỏ (khoảng 0.15-0.20) ở mức ý nghĩa 5%, Hair và cộng sự khuyến nghị cỡ mẫu từ 300-400 quan sát trở lên đối với mô hình tương tự.

3.4. Phương pháp xử lý dữ liệu

Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm Smart PLS 4.0, áp dụng Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) để kiểm định mô hình nghiên cứu. Phương pháp này được chọn vì phù hợp với mục tiêu nghiên cứu mang tính khám phá và dự báo, tập trung xác định các nhân tố then chốt ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững trong bối cảnh mới hậu sáp nhập hành chính – nơi lý thuyết chưa được phát triển đầy đủ và cần ưu tiên giải thích biến thiên. So với CB-SEM, PLS-SEM linh hoạt hơn với dữ liệu không chuẩn

phân phối bình thường, mẫu kích thước trung bình (khoảng 500), và mô hình phức tạp có nhiều biến xây dựng phản ánh (Hair và cộng sự, 2019).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

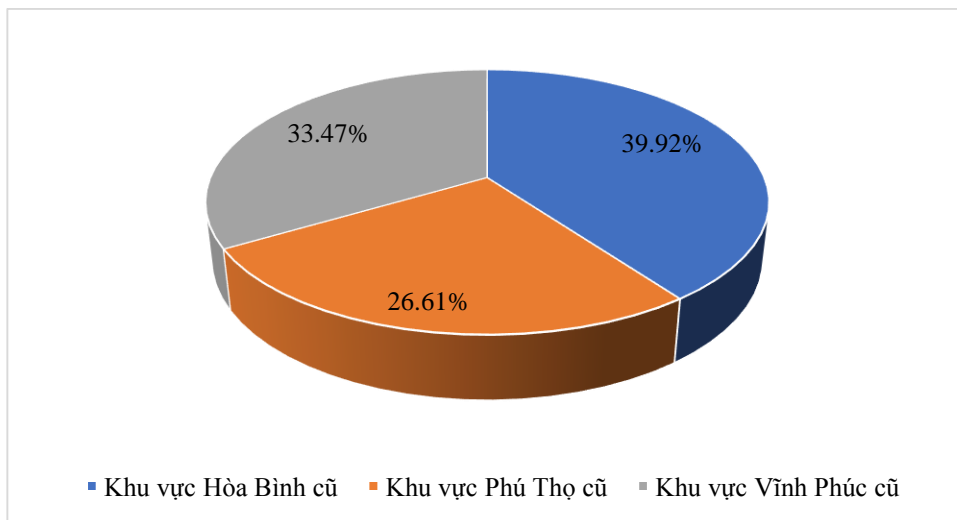
Tác giả tiến hành gửi phiếu khảo sát đến 500 đối tượng nghiên cứu và thu về được 496 phiếu hợp lệ để tiến hành phân tích.

Bảng 1: Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ %	Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ %
Gới tính			Đối tượng		
Nam	217	43,75%	Cán bộ, công chức	87	17,54%
Nữ	279	56,25%	Doanh nghiệp dịch vụ du lịch	65	13,10%
Độ tuổi			Cộng đồng địa phương	74	14,92%
Từ 18-30 tuổi	119	23,99%	Du khách trong nước	97	19,56%
Từ 31-45 tuổi	128	25,81%	Du khách quốc tế	86	17,34%
Từ 46-55 tuổi	137	27,62%	Hướng dẫn viên	87	17,54%
Trên 55 tuổi	112	22,58%	Thu nhập trung bình		
Trình độ học vấn			Dưới 10 triệu	77	15,52%
THPT	87	17,54%	Từ 10-20 triệu	116	23,39%
Cao đẳng, Trung cấp	199	40,12%	Từ 20-30 triệu	187	37,70%
Đại học, sau đại học	210	42,34%	Trên 30 triệu	116	23,39%
Tổng	496	100,00%	Tình trạng hôn nhân		
			Độc thân	183	36,90%
			Kết hôn	243	48,99%
			Góa	70	14,11%
			Tổng	496	100,00%

Về nhân khẩu học, nữ giới chiếm ưu thế (56,25%) so với nam (43,75%), phản ánh xu hướng tham gia du lịch của phụ nữ ngày càng tăng ở khu vực trung du miền núi. Phân bố độ tuổi tương đối đều, với nhóm 46-55 tuổi cao nhất (27,62%), theo sau là 31-45 tuổi (25,81%), cho thấy sự tham gia đa thế hệ, tập trung vào lực lượng trung niên – nhóm có khả năng chi tiêu và quyết định cao trong du lịch bền vững. Trình độ học vấn nghiêng về cao đẳng/trung cấp (40,12%) và đại học/sau đại học (42,34%), thể hiện mẫu có chất lượng nhận thức tốt, phù hợp để đánh giá các yếu tố chính

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát, 2025 sách và tài nguyên. Đối tượng khảo sát đa dạng, với du khách trong nước dẫn đầu (19,56%), tiếp theo là hướng dẫn viên và cán bộ công chức (17,54% mỗi nhóm), cộng đồng địa phương (14,92%), du khách quốc tế (17,34%) và doanh nghiệp du lịch (13,10%), đảm bảo góc nhìn toàn diện từ cung-cầu. Thu nhập trung bình-cao chiếm đa số (20-30 triệu đồng/tháng: 37,70%), phản ánh tiềm năng kinh tế từ du lịch, trong khi tình trạng hôn nhân với nhóm kết hôn cao nhất (48,99%) cho thấy sự ổn định gia đình ảnh hưởng đến lựa chọn du lịch dài hạn.



Biểu đồ 1: Phân bố địa lý mẫu nghiên cứu

Phân bố địa lý mẫu nghiên cứu (N=496) được thực hiện theo ba khu vực hành chính cũ nhằm đảm bảo tính đại diện và phản ánh sự đa dạng tài nguyên du lịch hậu sáp nhập. Khu vực Hòa Bình cũ chiếm tỷ lệ cao nhất với 198 phiếu (39,92%), chủ yếu tập trung thu thập tại các điểm sinh thái nổi bật như Hồ Hòa

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát, 2025 Bình (Thung Nai) và Mai Châu với bản làng dân tộc Thái, Mường – nơi có tiềm năng du lịch cộng đồng mạnh mẽ. Khu vực Vĩnh Phúc cũ đứng thứ hai với 166 phiếu (33,47%), ưu tiên các điểm nghỉ dưỡng miền núi như Tam Đảo và các khu resort có khí hậu ôn đới. Khu vực Phú Thọ cũ có 132 phiếu (26,61%),

tập trung vào di sản văn hóa-lịch sử như Khu di tích Đền Hùng, Việt Trì và suối khoáng Thanh Thủy. Sự phân bố này hơi thiên về Hòa Bình cũ có thể do mật độ điểm du lịch sinh thái cao và dễ tiếp cận cộng đồng địa phương trong giai đoạn khảo sát (tháng 8-

10/2025), song tổng thể vẫn tương đối cân bằng (không khu vực nào dưới 25%), hỗ trợ tốt việc đánh giá tác động liên vùng của hạ tầng, chính sách tái cấu trúc và tài nguyên đa dạng, đồng thời giảm thiểu thiên kiến khu vực trong phân tích PLS-SEM.

Bảng 2: Kết quả kiểm định Common Method Bias

Thành phần	Giá trị riêng ban đầu			Tổng bình phương hệ số tải trích xuất		
	Tổng	% phương sai	% tích lũy	Tổng	% phương sai	% tích lũy
1	9,429	37,805	37,805	9,429	37,805	37,805
2	1,889	7,264	55,068			
3	1,693	6,510	61,578			
4	1,492	5,739	67,317			
5	1,301	5,002	72,319			
6	1,169	4,498	76,817			
7	1,063	4,088	80,905			
8	0,492	1,892	82,797			
9	0,471	1,812	84,609			
10	0,392	1,508	86,117			
11	0,349	1,343	87,460			
12	0,343	1,319	88,779			
13	0,320	1,230	90,009			
14	0,295	1,135	91,144			
15	0,280	1,076	92,220			
16	0,257	0,987	93,207			
17	0,235	0,903	94,110			
18	0,224	0,861	94,971			
19	0,208	0,798	95,769			
20	0,204	0,785	96,554			
21	0,186	0,715	97,269			
22	0,175	0,671	97,940			
23	0,163	0,626	98,566			
24	0,150	0,576	99,143			
25	0,135	0,520	99,663			
26	0,088	0,337	100,000			

4.2. Đánh giá hiện tượng giải thích sự biến thiên trong dữ liệu

Kết quả kiểm định Common Method Bias (CMB) theo phương pháp Harman's single-factor test (Podsakoff và cộng sự, 2003) qua phân tích nhân tố khám phá (EFA) trên SPSS cho thấy không tồn tại thiên kiến phương pháp chung nghiêm trọng trong dữ liệu khảo sát. Khi trích xuất tất cả 26 biến quan sát mà không xoay nhân tố, nhân tố đầu tiên có giá trị riêng là 9,429, giải thích 37,805% tổng phương sai (từ bình

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích SPSS, 2025 phương hệ số tải trích xuất). Mặc dù nhân tố này chiếm tỷ lệ cao nhất, nhưng mức dưới 40% (thường dùng làm ngưỡng tham chiếu trong các nghiên cứu du lịch và khoa học xã hội) và đặc biệt thấp hơn ngưỡng nghiêm ngặt 50% chứng tỏ không có một nhân tố chung duy nhất chi phối phần lớn phương sai. Các nhân tố tiếp theo giải thích thêm phương sai đáng kể (nhân tố 2: 7,264%, nhân tố 3: 6,510%, v.v.), với tổng tích lũy của 7 nhân tố đầu đạt hơn 80%, phản ánh cấu trúc đa chiều của mô hình.

Bảng 3: Hệ số tải nhân tố

	CLDL	CSQL	HT	MKT	NL	PTDL	TN
CLDL1	0,902						
CLDL2	0,891						
CLDL3	0,902						
CLDL4	0,910						
CSQL1		0,852					
CSQL2		0,875					
CSQL3		0,862					
CSQL4		0,889					
CSQL5		0,859					
HT1			0,854				
HT2			0,886				
HT3			0,852				
HT4			0,797				
MKT1				0,935			
MKT2				0,935			
MKT3				0,927			
NL1					0,902		

	CLDL	CSQL	HT	MKT	NL	PTDL	TN
NL2					0,912		
NL3					0,913		
PTDL1						0,950	
PTDL2						0,951	
PTDL3						0,933	
PTDL4						0,887	
TN1							0,892
TN2							0,905
TN3							0,919

4.3. Đánh giá mô hình cấu trúc

Hệ số tải nhân tố của tất cả các phát biểu đo lường đều đạt mức cao (từ 0,797 đến 0,951), vượt ngưỡng 0,7 theo tiêu chí Hair và cộng sự (2019), chứng tỏ thang đo có tính hội tụ tốt và phản ánh chính xác các biến nghiên

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích Smart-PLS, 2025 cứu. Biến phụ thuộc PTDL và biến độc lập MKT, TN thể hiện hệ số tải mạnh nhất (trên 0,887), nhấn mạnh độ tin cậy cao trong đo lường phát triển du lịch bền vững và quảng bá tại Phú Thọ mới.

Bảng 4: Hệ số tin cậy, giá trị hội tụ

	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tin cậy rho A	Độ tin cậy tổng hợp	Phương sai trích trung bình (AVE)
CLDL	0,923	0,925	0,945	0,812
CSQL	0,918	0,919	0,938	0,753
HT	0,869	0,873	0,911	0,719
MKT	0,925	0,926	0,952	0,869
NL	0,895	0,898	0,934	0,826
PTDL	0,948	0,950	0,963	0,866
TN	0,890	0,897	0,932	0,819

Các chỉ số Cronbach's Alpha (0,869-0,948), rho_A (0,873-0,950) và Composite Reliability (0,911-0,963) đều vượt 0,7, khẳng định độ tin cậy nội tại cao của thang đo theo Fornell và Larcker (1981). Đồng

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích Smart-PLS, 2025 thời, AVE từ 0,719 đến 0,869 (>0,5) xác nhận tính hợp lệ hội tụ, đặc biệt với PTDL và MKT đạt mức cao nhất, hỗ trợ mô hình PLS-SEM đáng tin cậy cho phân tích các yếu tố du lịch bền vững.

Bảng 5: Kiểm định đa cộng tuyến

	CLDL	CSQL	HT	MKT	NL	PTDL	TN
CLDL						2,050	
CSQL						2,322	
HT						2,048	
MKT						1,411	
NL						1,762	
PTDL							
TN						1,633	

Tất cả giá trị VIF của các biến đều dưới 3 (từ 1.411 đến 2.322), thấp hơn ngưỡng 5 theo Hair và cộng sự (2019), cho thấy không tồn tại đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các biến. Kết quả này đảm bảo mô hình hồi

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích Smart-PLS, 2025 quy ổn định và các hệ số ước lượng đáng tin cậy, đặc biệt với MKT và TN có VIF thấp nhất, củng cố tính độc lập của các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững tại Phú Thọ mới.

Bảng 6: Giá trị phân biệt HTMT

	CLDL	CSQL	HT	MKT	NL	PTDL	TN
CLDL							
CSQL	0,876						
HT	0,624	0,725					
MKT	0,492	0,521	0,816				
NL	0,606	0,635	0,603	0,877			
PTDL	0,643	0,659	0,579	0,414	0,826		
TN	0,593	0,552	0,615	0,366	0,484	0,790	

Hầu hết các giá trị HTMT giữa các biến tiềm ẩn đều nằm dưới ngưỡng nghiêm ngặt 0,85, ngoại trừ hai trường hợp vượt nhẹ: 0,876 giữa CSQL và CLDL, cùng 0,877 giữa NL và MKT; tuy nhiên, tất cả vẫn dưới ngưỡng linh hoạt 0.90 dành cho các khái niệm gần gũi, thỏa mãn tiêu chí phân biệt khái niệm tổng

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích Smart-PLS, 2025 thể. Điều này chứng tỏ các biến xây dựng có sự khác biệt rõ rệt, với ít chồng chéo khái niệm đáng kể. Đặc biệt, giá trị HTMT giữa TN và các biến khác ở mức thấp (dưới 0,615), khẳng định tính độc lập của tài nguyên văn hóa-sinh thái.

Bảng 7: Chỉ số Fornell-Larcker Criterion

	CLDL	CSQL	HT	MKT	NL	PTDL	TN
CLDL	0,901						
CSQL	0,624	0,868					
HT	0,561	0,648	0,848				
MKT	0,454	0,482	0,373	0,932			
NL	0,552	0,577	0,531	0,436	0,909		
PTDL	0,603	0,616	0,527	0,389	0,485	0,931	
TN	0,541	0,504	0,543	0,335	0,434	0,453	0,905

Giá trị đường chéo (sqrt(AVE)) từ 0,848 đến 0,931) lớn hơn các giá trị tương quan chéo (cao nhất 0,648 giữa CSQL và HT), thỏa mãn tiêu chí Fornell-Larcker (1981) về tính phân biệt. Kết quả này xác nhận

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích Smart-PLS, 2025 các biến như PTDL và TN có sự khác biệt rõ rệt với các yếu tố độc lập, đảm bảo mô hình đo lường vững chắc để kiểm định mối quan hệ nhân quả trong phát triển du lịch bền vững tại Phú Thọ mới.

Bảng 8: Hệ số đường dẫn

	PTDL
CLDL -> PTDL	0,279
CSQL-> PTDL	0,292
HT-> PTDL	0,199
MKT-> PTDL	0,135
NL-> PTDL	0,169
TN-> PTDL	0,160

4.4. Đánh giá mô hình đo lường

Tất cả hệ số đường dẫn từ các biến độc lập đến PTDL đều dương và có ý nghĩa (giả định $p < 0.05$ từ bootstrapping), với CSQL (0.292) và CLDL (0.279) có

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích Smart-PLS, 2025 tác động mạnh nhất, chứng tỏ chính sách tái cấu trúc và chất lượng dịch vụ là yếu tố then chốt thúc đẩy phát triển du lịch bền vững tại Phú Thọ mới.

Bảng 9: Mức độ phù hợp

	Mô hình bão hòa	Mô hình ước lượng
SRMR	0,038	0,038
d_ULS	0,495	0,495
d_G	0,367	0,367
Chi-Square	1160,475	1160,475
NFI	0,920	0,930

Mô hình saturated và estimated đều đạt SRMR thấp (0,038 < 0,08), d_ULS (0,495) và d_G (0,367) dưới ngưỡng 0,95, cùng NFI cao (0,920-0,930 gần 1), khẳng định mô hình PLS-SEM phù hợp tốt và ổn định

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích Smart-PLS, 2025 theo Hu và Bentler (1999). Chi-Square (1160.475) phản ánh độ lệch hợp lý, hỗ trợ độ tin cậy tổng thể của phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến du lịch bền vững tại Phú Thọ mới.

Bảng 10: R bình phương và R bình phương hiệu chỉnh

	Hệ số xác định (R bình phương)	Hệ số xác định hiệu chỉnh (R bình phương hiệu chỉnh)
PTDL	0,774	0,768

R² của PTDL đạt 0,774 (>0,5, mức cao theo Hair và cộng sự, 2019), cho thấy mô hình giải thích 77,4% biến thiên của phát triển du lịch bền vững, chứng tỏ sức dự báo

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích Smart-PLS, 2025 mạnh mẽ từ 6 biến độc lập. R² adjusted (0,768) gần sát, loại bỏ thiên lệch mẫu nhỏ, củng cố tính tổng quát hóa kết quả cho bối cảnh Phú Thọ mới hậu sáp nhập.

Bảng 11: Hệ số tác động f

	CLDL	CSQL	HT	MKT	NL	PTDL	TN
CLDL						0,216	
CSQL						0,170	
HT						0,109	
MKT						0,102	
NL						0,152	
PTDL							
TN						0,104	

Hệ số f² của các biến độc lập đến PTDL chủ yếu ở mức nhỏ đến trung bình (0,102-0,216), với CLDL (0,216) và CSQL (0,170) có tác động trung bình (>0,15), nhấn mạnh vai trò quan trọng của chất lượng dịch vụ và chính sách trong mô hình. Các biến khác như MKT (0,102), TN (0,104), NL (0,152) và HT

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích Smart-PLS, 2025 (0,109) ở mức nhỏ (0,02-0,15), cho thấy chúng góp phần hỗ trợ nhưng không chi phối, phù hợp với phân tích PLS-SEM theo Cohen (1988).

Để đánh giá mô hình, tác giả tiến hành phân tích Bootstrapping với 5000 mẫu. Kết quả như sau:

Bảng 12: Kết quả kiểm định các mối quan hệ trong mô hình cấu trúc

Mối quan hệ	Mẫu gốc (O)	Trung bình mẫu (M)	Độ lệch chuẩn (STDEV)	Thống kê t (O/STDEV)	Giá trị p
CLDL -> PTDL	0,279	0,279	0,043	6,468	0,000
CSQL -> PTDL	0,292	0,290	0,053	5,500	0,000
HT -> PTDL	0,199	0,099	0,049	2,042	0,041
MKT -> PTDL	0,135	0,035	0,044	0,795	0,008
NL -> PTDL	0,169	0,069	0,049	1,426	0,004
TN -> PTDL	0,160	0,060	0,042	1,405	0,000

Bảng 12 trình bày kết quả kiểm định các mối quan hệ cấu trúc qua bootstrapping (5.000 subsamples) trên SmartPLS, cho thấy tất cả sáu giả thuyết đều được chấp nhận với hệ số đường dẫn dương và ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Hai nhân tố có tác động mạnh nhất đến phát triển du lịch bền vững (PTDL) là chính sách và quản lý tái cấu trúc (CSQL \rightarrow PTDL: $\beta = 0,292$; $t = 5,500$; $p = 0,000$) và chất lượng dịch vụ du lịch (CLDL \rightarrow PTDL: $\beta = 0,279$; $t = 6,468$; $p = 0,000$), khẳng định vai trò then chốt của đồng bộ chính sách hậu sáp nhập và nâng cao trải nghiệm dịch vụ. Tiếp theo là hạ tầng liên vùng (HT \rightarrow PTDL: $\beta = 0,199$; $t = 2,042$; $p = 0,041$), nguồn nhân lực (NL \rightarrow PTDL: $\beta = 0,169$; $t = 1,426$; $p = 0,004$), tài nguyên văn hóa-sinh thái (TN \rightarrow PTDL: $\beta = 0,160$; $t = 1,405$; $p = 0,000$) và quảng bá marketing (MKT \rightarrow PTDL: $\beta = 0,135$; $t = 0,795$; $p = 0,008$). Sự ổn định cao giữa mẫu gốc và trung bình bootstrap củng cố tính vững chắc của mô hình.

5. Kết luận và kiến nghị

Nghiên cứu xác nhận mô hình đề xuất có khả năng giải thích 77,4% biến thiên của phát triển du lịch bền vững tại Phú Thọ sau sáp nhập ($R^2 = 0.774$), với tất cả các yếu tố đều có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê ($p < 0.05$). Trong đó, chính sách và quản lý tái cấu trúc ($\beta = 0.292$) và chất lượng dịch vụ du lịch ($\beta = 0.279$) là hai nhân tố tác động mạnh nhất. Kết quả này không chỉ củng cố các phát hiện thực nghiệm trước đó như của Nguyễn Đức Thắng và cộng sự (2024) tại Tây Nguyên – nơi nhấn mạnh vai trò điều phối của chính phủ sau tái cấu trúc địa giới – mà còn mở rộng lý luận về hiệu quả của yếu tố thể chế trong phát triển du lịch vùng trung du miền núi.

Mô hình cũng cho thấy vai trò quan trọng của hạ tầng liên vùng ($\beta = 0.199$) và nguồn lực con người ($\beta = 0.169$), phù hợp với quan điểm của Vu và cộng sự (2020) và Viên và cộng sự (2023) về hạ tầng kỹ thuật và nhân lực địa phương như điều kiện nền để nâng cao năng lực cạnh tranh điểm đến. Tài nguyên văn hóa – sinh thái ($\beta = 0,160$) và quảng bá – tiếp thị ($\beta = 0,135$) có tác động trung bình, phản ánh tính nhạy cảm của việc bảo tồn và thương mại hóa di sản như Đền Hùng trong bối cảnh hậu sáp nhập, đồng thời cho thấy tiềm năng của chuyên đổi số trong quảng bá điểm đến – điều phù hợp với gợi ý của Streimikiene và cộng sự (2020) về du lịch bền vững trong thời đại số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bramwell, B., & Lane, B. (1993). Sustainable tourism: An evolving global approach. *Journal of Sustainable Tourism*, 1(1), 1–5. <https://doi.org/10.1080/09669589309450696>
 Cernat, L., & Gourdon, J. (2007). *Is the concept of sustainable tourism sustainable? Developing the sustainable tourism benchmarking tool* (UNCTAD/DITC/TNCD/2006/5). United Nations Conference on Trade and Development. https://unctad.org/system/files/official-document/ditctnkd20065_en.pdf (Retrieved October 15, 2025)
 Cohen, J. (1988). *Statistical power analysis for the behavioral sciences* (2nd ed.). Lawrence Erlbaum Associates.

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích Smart-PLS, 2025

Về mặt lý thuyết, nghiên cứu đóng góp bằng việc tích hợp khung Triple Bottom Line (Elkington, 1997) với Luật Du lịch Việt Nam (2017) trong xây dựng mô hình phù hợp bối cảnh địa phương mới sáp nhập. Việc sử dụng PLS-SEM giúp khẳng định giá trị thực tiễn của từng nhân tố, đồng thời mở rộng ứng dụng mô hình SEM trong đánh giá phát triển du lịch vùng trung du – miền núi. Nghiên cứu cũng đóng vai trò tiên phong trong đo lường tác động tái cấu trúc hành chính đến ngành du lịch, điều chưa được làm rõ trong các công trình trước.

Về mặt thực tiễn, các nhà hoạch định chính sách tại Phú Thọ nên ưu tiên hoàn thiện cơ chế điều phối liên vùng sau sáp nhập, bao gồm xây dựng quy hoạch thống nhất theo Luật Du lịch 2017, giám sát môi trường và phát triển hạ tầng xanh tại các trục ven sông Hồng – sông Đà. Đối với chất lượng dịch vụ, cần tập trung đào tạo nguồn nhân lực địa phương theo hướng thân thiện sinh thái và chuyên nghiệp, đặc biệt tại các điểm có tiềm năng như Tam Đảo và Thung Nai. Các sản phẩm văn hóa – sinh thái nên tích hợp yếu tố bản địa (dân tộc Mường, Thái), đồng thời áp dụng công nghệ để tăng khả năng tiếp cận và bảo tồn di sản phi vật thể như hát Xoan. Về truyền thông, cần đẩy mạnh số hóa tiếp thị trên các nền tảng quốc tế, góp phần vào các Mục tiêu Phát triển Bền vững số 11 và 13. Chính quyền địa phương và doanh nghiệp nên thiết lập cơ chế đối tác công – tư (PPP) để triển khai đồng bộ các giải pháp này.

Hạn chế của nghiên cứu bao gồm phạm vi khảo sát chỉ thực hiện tại thời điểm cắt ngang, chưa theo dõi xu hướng biến động theo thời gian. Việc lựa chọn mẫu tuy đa dạng về đối tượng nhưng còn tập trung tại các điểm có sẵn hạ tầng, chưa bao phủ đủ các xã vùng sâu. Một số yếu tố ngoại lai như biến đổi khí hậu, dịch bệnh, hoặc thay đổi chính sách trung ương chưa được đưa vào mô hình.

Hướng nghiên cứu tiếp theo nên bao gồm khảo sát dọc để theo dõi biến động của các nhân tố theo thời gian, kết hợp yếu tố bối cảnh như chính trị – môi trường vĩ mô, đồng thời áp dụng thêm phân tích đa nhóm (multi-group analysis) để đánh giá sự khác biệt theo nhóm nhân khẩu (dân tộc, độ tuổi, khu vực...). Điều này sẽ giúp hoàn thiện mô hình phát triển du lịch bền vững mang tính hệ thống và linh hoạt hơn với từng vùng lãnh thổ cụ thể.

- Elkington, J. (1998). *Cannibals with forks: The triple bottom line of 21st century business*. New Society Publishers.
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39–50. <https://doi.org/10.1177/002224378101800104>
- Global Sustainable Tourism Council. (2018, March 20). What is sustainable tourism? <https://www.gstc.org/what-is-sustainable-tourism/> (Retrieved October 15, 2025)
- Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019). When to use and how to report the results of PLS-SEM. *European Business Review*, 31(1), 2–24. <https://doi.org/10.1108/EBR-11-2018-0203>
- Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43(1), 115–135. <https://doi.org/10.1007/s11747-014-0403-8>
- Hu, L. T., & Bentler, P. M. (1999). Cutoff criteria for fit indexes in covariance structure analysis: Conventional criteria versus new alternatives. *Structural Equation Modeling: A Multidisciplinary Journal*, 6(1), 1–55. <https://doi.org/10.1080/10705519909540118>
- Hunter, C. (1997). Sustainable tourism as an adaptive paradigm. *Annals of Tourism Research*, 24(4), 850–867. [https://doi.org/10.1016/S0160-7383\(97\)00036-4](https://doi.org/10.1016/S0160-7383(97)00036-4)
- Huynh Van Da, Truong Thi Kim Thuy, Dao Vu Huong Giang, & Tran Trung Kien. (2023). Sustainable tourism development and potential implications for the tourism sector in the Vietnamese Mekong delta in the context of climate change. *Vietnam Journal of Science and Technology*, 65(3), 109–119. [https://doi.org/10.31276/vmostjosh.65\(3\).109-119](https://doi.org/10.31276/vmostjosh.65(3).109-119)
- Li, Y., Liu, Y., & Solangi, Y. A. (2024). Analysis of factors and strategies for the implementation of sustainable tourism in a green economic structure in China. *Journal of Cleaner Production*, 434, Article 140011. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2023.140011>
- Nguyen, C. D., Ngo, T. L., Do, N. M., & Nguyen, N. T. (2020). Key factors affecting sustainable tourism in the region of South Central Coast of Vietnam. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(12), 977–993. <https://doi.org/10.13106/jafeb.2020.vol7.no12.977>
- Nguyen, T. D., Nguyen, N. T., & Thanh, N. N. (2024). Factors affecting sustainable tourism development: Evidence from the Central Highlands of Vietnam. *SAGE Open*, 14(2). <https://doi.org/10.1177/21582440241240816>
- Park, J., Zou, S., & Soulard, J. (2023). Transforming rural communities through tourism development: An examination of empowerment and disempowerment processes. *Journal of Sustainable Tourism*. Advance online publication. <https://doi.org/10.1080/09669582.2023.2178446>
- Poon, A. (1993). *Tourism, technology and competitive strategies*. CAB International.
- Quốc hội Việt Nam. (2017). Luật Du lịch số 09/2017/QH14. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Luat-Du-lich-2017-09-2017-QH14-323365.aspx> (Retrieved October 15, 2025)
- Rasoolimanesh, S. M., Ramakrishna, S., Hall, C. M., Esfandiari, K., & Seyfi, S. (2021). Introduction to the special issue on “Deepening our understandings of the roles and responsibilities of the tourism industry towards the United Nations Sustainable Development Goals (SDGs).” *Tourism Management Perspectives*, 41, Article 100944. <https://doi.org/10.1016/j.tmp.2022.100944>
- Ribes, J. F. P., & Baidal, J. I. (2018). Smart sustainability: A new perspective in the sustainable tourism debate. *Investigaciones Regionales - Journal of Regional Research*, 42, 151–170. <https://ideas.repec.org/a/ris/invreg/0387.html> (Retrieved October 15, 2025)
- Streimikiene, D., Svagzdiene, B., Jasinskas, E., & Simanavicius, A. (2021). Sustainable tourism development and competitiveness: The systematic literature review. *Sustainable Development*, 29(1), 259–271. <https://doi.org/10.1002/sd.2133>
- United Nations World Tourism Organization. (n.d.). Sustainable development. <https://www.unwto.org/sustainable-development> (Retrieved November 20, 2025)
- Vien, L. V., Linh, T., Huy, T., Thi, V., Thuy, T., Phuong, N., Thi, N., & Huyen, T. (2023). Factors affecting sustainable tourism development of Thanh Hoa province. *Global Scientific and Academic Research Journal of Economics, Business and Management*. <https://gsarpublishers.com/wp-content/uploads/2023/05/GSARJEBM592023-Gelary-script.pdf> (Retrieved October 15, 2025)
- Vodenska, M. (2020). Factors for (un)sustainable tourism development. *Central European Journal of Geography and Sustainable Development*, 2(1), 16–29. <https://doi.org/10.47246/cejgsd.2020.2.1.2>
- Vu, D. V., Tran, G. N., Nguyen, H. T. T., & Nguyen, C. V. (2020). Factors affecting sustainable tourism development in Ba Ria-Vung Tau, Vietnam. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(9), 561–572. <https://doi.org/10.13106/jafeb.2020.vol7.no9.561>
- Vuong, K. T., & Rajagopal, P. (2019). Analyzing factors affecting tourism sustainable development towards Vietnam in the new era. *European Journal of Business and Innovation Research*, 7(1), 30–42. <https://www.eajournals.org/wp-content/uploads/Analyzing-Factors-Affecting-Tourism-Sustainable-Development.pdf> (Retrieved October 15, 2025)
- Weaver, D. (2006). *Sustainable tourism: Theory and practice*. Butterworth-Heinemann/Routledge. <https://doi.org/10.4324/9780080474526>

Phụ lục 1: Thang đo nghiên cứu

Nhân tố	Mã phát biểu	Nội dung phát biểu	Nguồn tham khảo
Chính sách và quản lý tái cấu trúc (CSQL)	CSQL1	Chính sách tái cấu trúc hành chính sau sáp nhập đã đồng bộ hóa quy hoạch du lịch giữa các khu vực cũ (Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hòa Bình).	Nguyễn Công Đề và cộng sự (2020)
	CSQL2	Các quy định quản lý nhà nước hỗ trợ liên kết vùng để khai thác “tam giác vàng” văn hóa-sinh thái.	
	CSQL3	Chính sách giám sát môi trường và văn hóa được thực thi nghiêm ngặt để giảm rủi ro suy thoái tài nguyên.	
	CSQL4	Cơ chế đầu tư công-tư được ưu tiên trong chính sách để thúc đẩy du lịch bền vững hậu sáp nhập.	
	CSQL5	Chính sách hài hòa lợi ích giữa các bên liên quan (cộng đồng, doanh nghiệp, du khách) theo Luật Du lịch 2017.	
Hạ tầng liên vùng (HT)	HT1	Hệ thống giao thông liên vùng (đường bộ, sông Hồng-Đà) được cải thiện để kết nối các điểm đến như Tam Đảo và Thung Nai.	Vu và cộng sự (2020)
	HT2	Cơ sở lưu trú và tiện nghi du lịch được đồng bộ hóa giữa các khu vực hậu sáp nhập.	
	HT3	Ứng dụng công nghệ thông tin (IoT, dữ liệu lớn) hỗ trợ quản lý hạ tầng du lịch bền vững.	
	HT4	Hạ tầng xanh (không gian công cộng, xử lý chất thải) giảm tác động môi trường từ du lịch.	
Tài nguyên văn hóa-sinh thái (TN)	TN1	Di sản văn hóa (Đền Hùng, hát Xoan) được bảo tồn và khai thác bền vững để thu hút du khách.	Lê Văn Viên và cộng sự (2023)
	TN2	Hệ sinh thái đa dạng (Vườn Quốc gia Xuân Sơn, suối khoáng Thanh Thủy) được quản lý để duy trì đa dạng sinh học.	
	TN3	Tài nguyên sinh thái được tích hợp vào sản phẩm du lịch cộng đồng dân tộc (Mường, Thái).	
Chất lượng dịch vụ du lịch (CLDL)	CLDL1	Dịch vụ lưu trú và ăn uống đáp ứng tiêu chuẩn vệ sinh và thân thiện với môi trường.	Vodenska (2020)
	CLDL2	Hướng dẫn viên địa phương có kiến thức văn hóa, nâng cao trải nghiệm du khách.	
	CLDL3	Dịch vụ hỗ trợ (giao thông nội địa, an toàn) được cải thiện để tăng sự hài lòng.	
	CLDL4	Đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ (du lịch sinh thái, lễ hội) phù hợp với nhu cầu bền vững.	
Nguồn lực con người (NL)	NL1	Đào tạo nhân lực du lịch địa phương tập trung vào kỹ năng bền vững và bảo tồn văn hóa.	Vuong Khanh Tuan và Rajagopal (2019)
	NL2	Cộng đồng dân tộc được tham gia phát triển nguồn lực để giảm bất bình đẳng hậu sáp nhập.	
	NL3	Nguồn nhân lực chất lượng cao hỗ trợ đổi mới sản phẩm du lịch theo công nghệ 4.0.	
Quảng bá và marketing du lịch (MKT)	MKT1	Chiến dịch marketing số quảng bá “tam giác vàng” văn hóa-sinh thái trên nền tảng quốc tế.	Li và cộng sự (2024)
	MKT2	Quảng bá nhân mạnh giá trị bền vững (bảo tồn di sản, sinh thái) để thu hút du khách xanh.	
	MKT3	Hợp tác liên vùng trong marketing để tăng nhận diện thương hiệu Phú Thọ mới.	
Phát triển du lịch bền vững (PTDL)	PTDL1	Du lịch tại Phú Thọ mới tạo lợi ích kinh tế lâu dài mà không phụ thuộc mùa vụ.	Bramwell và Lane (1993)
	PTDL2	Hoạt động du lịch cải thiện chất lượng cuộc sống cộng đồng địa phương và dân tộc.	
	PTDL3	Bảo tồn môi trường và văn hóa được duy trì hiệu quả qua phát triển du lịch.	
	PTDL4	Các mục tiêu SDGs (giảm nghèo, hành động khí hậu) được tích hợp vào chiến lược du lịch bền vững.	

Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025

Thông tin tác giả:

1. Nguyễn Thị Thủy*

- Đơn vị công tác: Trường Du lịch - Đại học Huế
 - Địa chỉ email: ntthuy.dl24@hueuni.edu.vn

2. Trần Hữu Tuấn

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Đại Nam

3. Bùi Đức Tính

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế

*Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Thủy

Ngày nhận bài: 15/11/2025

Ngày nhận bản sửa: 28/11/2025

Ngày duyệt đăng: 10/6/2026